

Tổng hợp kiến thức bài 6

I. Cùng làm gì đó : rủ rê ai đó, hô hào người khác cùng làm gì...

Vます → Vましょう

ví dụ : 1. たべます → たべましょう。

2. Cùng chụp ảnh nào
しゃしん を とりましょう。

3. cùng leo núi Phú Sĩ nào
ふじさん に のぼりましょう。

II. Cùng làm gì với tôi không ?

(?) 「いっしょに」 Vませんか。

(+) いいですね。Vましょう。

(-) すみません、ちょっと。(có thể nêu lí do ở sau)

ví dụ : đá bóng với tôi không ?

いっしょに サッカー を しませんか。

-ok, cùng đá bóng nào.
いいですね。しましょう。

-xin lỗi, không được rồi。Vì tôi có việc bận。
すみません、ちょっと。ようじが ありますから。

III. Vị trí số từ trong câu :

N + trợ từ + số từ + Vます

ví dụ :

1. ともだち に ふたり あいます。

tôi gặp 2 người bạn.

2. カレー を ふたつ ください。
cho tôi 2 suất cari.

IV: Ở đâu có sự kiện gì, xảy ra sự kiện gì

Địa điểm で sự kiện が あります。

ví dụ :

1. Ở đại học FPT có concert.

FPT大学 で コンサート が あります。

2. Tuần sau, ở Hà Nội sẽ có pháo hoa

らいしゅう、HANOI で おはなび が あります。

3. Năm 2024, ở VietNam sẽ có thể vận hội Olympic.

2024年に ベトナム で オリンピック が あります。

4. Ở Hai Phong có trận đấu bóng đá

HaiPhong で サッカーのしあい が あります。

5. Ở quê tôi có lễ hội mùa hè

私のふるさと で なつの おまつり が あります。

V. So sánh nhất : いちばん : số 1

Phạm vi so sánh で N が いちばん + tính chất

Trong phạm vi so sánh thì N là tính chất nhất.

ví dụ :

1. trong thể thao, tôi thích nhất là bóng đá

スポーツ で サッカー が いちばん すきです。

2. Trong lớp học này, tôi ghét Quân nhất

この クラス で Quânさん が いちばん きらいです。

3. Trên thế giới, Hương xinh nhất

世界で Hươngさん が いちばんきれいです。

VI. So sánh hơn kém:

A は Bより tính chất.

A thì tính chất hơn B

ví dụ :

1. Tiếng Nhật thì khó hơn tiếng Anh.

にほんご は えいご より むずかしい です。

2. Nhà hàng A thì đắt hơn nhà hàng B

Aレストラン は Bレストラン より たかいです。

3. Nhà hàng B thì rẻ hơn nhà hàng A.

Bレストラン は Aレストラン より やすいです。

VII. So sánh A và B cái nào hơn :

(?) A と B と どちらが tính chất か。

A và B thì cái nào tính chất hơn

(+) A の ほうが tính chất.

A tính chất hơn.

B の ほうが tính chất.

B tính chất hơn.

(+)どちらも tính chất

-> cái nào cũng tính chất

ví dụ :

1. Bóng đá và bóng chày thì bạn thích cái nào hơn?

サッカー と やきゅう と どちらが すきですか。

2. Nhà hàng A và nhà hàng B cái nào đắt hơn ?

Aレストラン と B レストラン と どちらが たかいですか。

VIII :Đã làm gì chưa?

(?) もう Vましたか。

(+)はい、Vました。

(-)いいえ、まだです。

Ví dụ :

1. Em đã ăn tối chưa nhỉ?
もう ばんごはん を たべましたか。

Vâng, em ăn rồi
はい、 たべました。

Chưa, em chưa ăn
いいえ、まだです。

2. Bạn đã đến trường chưa ?
もう 学校 へ きましたか。
Chưa, tôi chưa
いいえ、まだです

IX.Câu gợi ý ?

- Dùng để hỏi đặc điểm, tính chất của chủ ngữ (bài 4.2)

S は どうですか。

S thì thế nào ?

Bài 6.S は どうですか。dùng để gợi ý nằm trong ngữ cảnh

ví dụ đoạn văn :

A:Cùng đi chơi nhé!
いっしょに あそびに いきませんか。

B: được đấy. Đi đâu nhỉ?
いいですね。どこ へ いきますか。

A: Hồ Tây thì sao ?
HoTay は どうですか。

B: Được. Thế thì đi thôi
いいです。そうしましょう(cứ làm như vậy đi)